

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023  
của thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;*

*Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long để thực hiện công trình, dự án;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long tại Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5563/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2022,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

## 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)							
				Phường Cái Vồn	Phường Đông Thuận	Phường Thành Phước	Xã Đông Bình	Xã Đông Thành	Xã Đông Thạnh	Xã Mỹ Hòa	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>										
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6.683,15</b>	<b>101,17</b>	<b>196,96</b>	<b>193,93</b>	<b>730,58</b>	<b>1.389,69</b>	<b>1.246,85</b>	<b>1.237,19</b>	<b>1.586,78</b>
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.429,18	5,79	28,59	62,45	476,39	896,66	942,87	0,44	1.015,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.429,18	5,79	28,59	62,45	476,39	896,66	942,87	0,44	1.015,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	147,28	1,02	9,09	2,37	19,90	13,03	1,87	11,20	88,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.089,82	93,23	159,03	128,09	234,18	479,84	300,72	1.219,45	475,28
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,87	1,13	0,25	1,02	0,11	0,16	1,39	6,10	6,71
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.680,13</b>	<b>119,09</b>	<b>192,83</b>	<b>158,68</b>	<b>283,62</b>	<b>238,66</b>	<b>155,68</b>	<b>1.108,05</b>	<b>423,52</b>
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,82	-	10,62	3,20	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,24	0,03	0,06	1,36	-	-	-	-	0,79
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	266,08	-	-	-	107,14	29,86	-	129,08	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	72,90	-	-	-	-	-	-	-	72,90
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,57	5,84	5,65	2,31	0,07	0,15	0,01	2,36	0,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,49	3,66	6,76	1,81	2,92	4,04	0,16	20,30	4,84
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	599,63	52,33	63,77	37,01	42,11	64,39	73,74	135,30	130,98
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	404,01	22,66	53,01	19,46	31,38	42,45	42,06	109,37	83,62
-	Đất thủy lợi	DTL	127,30	15,21	3,73	12,77	1,76	13,87	27,05	15,71	37,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,67	-	-	0,35	0,27	0,34	0,35	0,13	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,66	2,08	-	0,10	0,03	0,20	0,06	0,07	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20,00	3,93	1,41	2,44	2,32	2,85	1,50	3,25	2,30
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,61	3,28	-	-	-	-	-	-	0,33
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,11	-	-	-	-	0,67	0,40	-	0,04
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	0,12	0,06	-	-	0,01	0,04	-	0,01	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,04	-	0,04	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)							
				Phường Cái Vồn	Phường Đông Thuận	Phường Thành Phước	Xã Đông Bình	Xã Đông Thành	Xã Đông Thạnh	Xã Mỹ Hòa	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,50	1,12	2,37	0,54	4,93	2,20	0,61	1,79	1,94
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	21,25	3,83	2,55	1,35	1,41	1,19	1,03	4,69	5,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,31	-	0,31	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	2,05	0,16	0,35	-	-	0,58	0,68	0,28	-
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,24	-	-	0,03	-	0,04	-	0,17	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	410,13	-	-	-	74,09	67,85	43,03	121,05	104,11
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	158,94	43,54	77,82	37,58	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,17	1,22	0,55	5,77	0,87	0,31	0,20	0,58	0,67
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29	0,20	-	0,08	-	-	-	-	0,01
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,33	0,19	0,03	-	-	0,16	0,01	0,66	0,28
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.083,20	12,01	27,57	69,52	56,42	71,86	38,53	698,55	108,74
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10	0,07	-	0,01	-	-	-	-	0,02
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>										
1	Đất đô thị	KDT	962,66	220,26	389,79	352,61	-	-	-	-	-
2	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	2.886,60	-	-	-	406,82	703,83	878,31	-	897,64
3	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	338,98	-	-	-	107,14	29,86	-	129,08	72,90
4	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	0,68	-	-	0,68	-	-	-	-	-
5	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.307,36	-	-	-	471,98	823,57	467,44	1.510,66	1.033,71
6	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	73,02	-	-	-	21,33	7,22	5,29	23,81	15,37

*Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên*



### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)							
				Phường Cái Vồn	Phường Đông Thuận	Phường Thành Phước	Xã Đông Bình	Xã Đông Thành	Xã Đông Thạnh	Xã Mỹ Hòa	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>255,87</b>	<b>1,70</b>	<b>1,27</b>	<b>1,63</b>	<b>129,81</b>	<b>30,17</b>	<b>2,02</b>	<b>14,01</b>	<b>75,26</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	162,78	-	0,18	0,39	91,30	20,03	0,56	-	50,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>162,78</i>	<i>-</i>	<i>0,18</i>	<i>0,39</i>	<i>91,30</i>	<i>20,03</i>	<i>0,56</i>	<i>-</i>	<i>50,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,25	-	-	-	1,08	0,29	-	0,22	1,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	87,77	1,70	1,09	1,23	37,43	9,85	1,46	13,79	21,22
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,07	-	-	0,01	-	-	-	-	2,06
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>56,61</b>	<b>0,79</b>	<b>2,28</b>	<b>1,71</b>	<b>8,00</b>	<b>4,76</b>	<b>12,95</b>	<b>17,87</b>	<b>8,25</b>
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	44,32	0,79	2,28	1,59	8,00	4,49	12,95	6,40	7,82
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>11,86</b>	<b>0,04</b>	<b>10,65</b>	<b>0,90</b>	<b>0,27</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trong năm 2023, trên địa bàn thị xã Bình Minh không có nhu cầu đưa đất chưa sử dụng vào khai thác sử dụng.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Bình Minh và đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Bình Minh, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Bình Minh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- CT, P.CT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Phòng KTNV;
- Lưu: VT, 4.08.05.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**